

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
		(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	718.050.000.000	718.050.000.000	1.804.236.193.085	75.966.703.858	1.728.269.489.227	683.666.098.760	1.044.603.390.467	251,3	251,3
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E) (đã loại trừ hoàn thuế)	718.050.000.000	718.050.000.000	1.804.243.709.655	75.974.220.428	1.728.269.489.227	683.666.098.760	1.044.603.390.467	251,3	251,3
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	213.148.000.000	213.148.000.000	1.049.592.847.113	75.966.703.858	973.626.143.255	682.327.147.760	291.298.995.495	492,4	492,4
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (đã loại trừ hoàn thuế)	213.148.000.000	213.148.000.000	1.049.600.363.683	75.974.220.428	973.626.143.255	682.327.147.760	291.298.995.495	492,4	492,4
I	Thu nội địa	213.148.000.000	213.148.000.000	1.049.592.847.113	75.966.703.858	973.626.143.255	682.327.147.760	291.298.995.495	492,4	492,4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			980.760.720	156.921.702	823.839.018	823.839.018	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			870.758.765	139.321.390	731.437.375	731.437.375			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			110.001.955	17.600.312	92.401.643	92.401.643			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			1.531.187.391	244.989.972	1.286.197.419	1.286.197.419	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.170.542.688	187.286.823	983.255.865	983.255.865			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			360.644.703	57.703.149	302.941.554	302.941.554			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-	-	-			
	- Thuế tài nguyên			-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			159.721.123.516	25.555.379.644	134.165.743.872	134.165.743.872			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			-	-	-	-			
	- Thuế giá trị gia tăng			-	-	-	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	-	-			
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			159.721.123.516	25.555.379.644	134.165.743.872	134.165.743.872	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			79.884.056.888	12.781.449.043	67.102.607.845	67.102.607.845			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-	-	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			79.837.066.628	12.773.930.601	67.063.136.027	67.063.136.027			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-	-	-			
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-	-	-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-			
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-	-	-			
	- Thuế tài nguyên			-	-	-	-			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-	-	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			133.413.901.322	20.625.534.544	112.788.366.778	111.662.500.609	1.125.866.169		
	- Thuế giá trị gia tăng			111.684.477.633	17.869.515.931	93.814.961.702	92.704.487.597	1.110.474.105		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			11.443.547.502	1.830.967.548	9.612.579.954	9.612.579.954			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			5.781.569.212	925.051.065	4.856.518.147	4.841.126.083	15.392.064		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-	-	-			
	- Thuế tài nguyên			4.504.306.975	4.504.306.975	4.504.306.975	4.504.306.975			
5	Lệ phí trước bạ	1.215.000.000	1.215.000.000	25.291.829.662		25.291.829.662	15.260.307.270	10.031.522.392	2.081,6	2.081,6



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	327.000.000	327.000.000	410.494.083		410.494.083	24.384.021	386.110.062	125,5	125,5
8	Thuế thu nhập cá nhân			172.970.165.687	27.634.885.307	145.335.280.380	145.335.280.380			
9	Thuế bảo vệ môi trường			-		-				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-		-				
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			-		-				
10	Phí, lệ phí	196.606.000.000	196.606.000.000	224.306.408.246	356.996.429	223.949.411.817	5.131.058.900	218.818.352.917	114,1	114,1
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			356.996.429	356.996.429	-				
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			223.949.411.817		223.949.411.817	5.131.058.900	218.818.352.917		
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			-		-				
	- Phí hạ tầng cửa khẩu			-		-				
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			-		-				
11	Tiền sử dụng đất			208.345.030.351		208.345.030.351	208.345.030.351			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			-		-				
12	Thu tiền thuê đất			55.852.584.945		55.852.584.945	55.852.584.945			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-		-				
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			-		-				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-		-				
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-		-				
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-		-				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		-				
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý			-		-				
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý			-		-				
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-		-				
16	Thu khác ngân sách			3.973.818.690	1.121.230.760	2.852.587.930	148.415.975	2.704.171.955		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			-		-				
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			4.562.570.500	270.765.500	4.291.805.000	4.291.805.000			
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			-		-				
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			-		-				
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	15.000.000.000	15.000.000.000	58.232.972.000		58.232.972.000		58.232.972.000	388,2	388,2
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-		-				
20	Thu từ hoạt động xổ số			-		-				
II	Thu về dầu thô			-		-				
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			-		-				
1.1	Thuế tài nguyên			-		-				
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			-		-				
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			-		-				
1.5	Thuế đặc biệt			-		-				
1.6	Thu khác			-		-				
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			-		-				
3	Phụ thu về dầu, khí			-		-				
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			-		-				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			7.516.570	7.516.570	-				
1	Thuế xuất khẩu			-		-				
2	Thuế nhập khẩu			-		-				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-		-				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-		-				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			-		-				
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			-		-				
7	Phí, lệ phí hải quan			-		-				
8	Thu khác			7.516.570	7.516.570	-				
IV	Thu Viện trợ			-		-				
V	Các khoản huy động, đóng góp			-		-				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-		-				
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-		-				
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-		-				
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			-		-				
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			-		-				
2.1	Thu nợ gốc cho vay			-		-				
2.2	Thu lãi cho vay			-		-				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-		-				
VII	Các khoản thu không có trong công thức			-		-				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-		-				
I	Vay bù đắp bội chi NSĐP			-		-				
1	Vay trong nước			-		-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-		-				
II	Vay để trả nợ gốc vay			-		-				
1	Vay trong nước			-		-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-		-				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	504.902.000.000	504.902.000.000	631.641.545.737	-	631.641.545.737	1.338.951.000	630.302.594.737	125,1	125,1
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	504.902.000.000	504.902.000.000	630.302.594.737	-	630.302.594.737	-	630.302.594.737	-	
1.	Bổ sung cân đối	218.963.000.000	218.963.000.000	218.963.000.000		218.963.000.000		218.963.000.000		
2.	Bổ sung có mục tiêu	285.939.000.000	285.939.000.000	411.339.594.737		411.339.594.737		411.339.594.737		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	285.939.000.000	285.939.000.000	411.339.594.737		411.339.594.737		411.339.594.737		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-		-				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.338.951.000		1.338.951.000	1.338.951.000			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			120.484.974.572		120.484.974.572		120.484.974.572		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2.516.825.663		2.516.825.663		2.516.825.663		

Ngày tháng 3 năm 2026
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KV III- PGD SỐ 2



TRƯỞNG PHÒNG
Cò Thị Phương Thảo

Ngày tháng 3 năm 2026
PHÒNG KINH TẾ



TRƯỞNG PHÒNG
Phạm Văn Hợp

..., ngày tháng 3 năm 2026
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH
Phan Việt Điện